

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

## KHU VỰC NÔNG THÔN

### Tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: %

|                                    | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2016 SO VỚI |                   |                   |                   | Quý I năm 2016 so với cùng kỳ 2015 |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|
|                                    | Kỳ gốc năm 2014                     | Tháng 03 năm 2015 | Tháng 12 năm 2015 | Tháng 02 năm 2016 |                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>        | <b>101,21</b>                       | <b>101,82</b>     | <b>101,09</b>     | <b>100,71</b>     | <b>101,28</b>                      |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống      | 103,56                              | 101,47            | 101,67            | 99,49             | 101,55                             |
| 1- Lương thực                      | 101,24                              | 99,94             | 101,54            | 100,31            | 99,42                              |
| 2- Thực phẩm                       | 103,73                              | 101,94            | 101,88            | 99,26             | 102,04                             |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình          | 104,71                              | 101,77            | 101,13            | 99,63             | 102,46                             |
| II, Đồ uống và thuốc lá            | 103,37                              | 102,29            | 101,03            | 99,59             | 102,39                             |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép     | 103,78                              | 102,89            | 100,79            | 99,85             | 102,94                             |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*) | 98,22                               | 101,58            | 99,35             | 99,87             | 101,82                             |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình    | 102,69                              | 101,35            | 100,25            | 99,91             | 101,51                             |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế          | 133,32                              | 131,59            | 129,81            | 129,23            | 110,93                             |
| Trong đó: Dịch vụ y tế             | 142,81                              | 141,31            | 139,33            | 138,62            | 113,66                             |
| VII, Giao thông                    | 75,84                               | 89,09             | 89,33             | 96,21             | 91,22                              |
| VIII, Bưu chính viễn thông         | 99,29                               | 99,53             | 99,78             | 99,91             | 99,58                              |
| IX, Giáo dục                       | 107,69                              | 103,50            | 101,42            | 100,17            | 103,25                             |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục         | 108,89                              | 104,02            | 101,62            | 100,17            | 103,76                             |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch    | 102,07                              | 102,05            | 100,51            | 99,83             | 102,19                             |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác       | 104,03                              | 102,01            | 100,79            | 100,01            | 102,08                             |

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.